

Số: 74./2024/CIAS
V/v Báo cáo tài chính năm 2023
đã được kiểm toán

Khánh Hòa, ngày 30 tháng 3 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tên công ty: Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh
Mã chứng khoán: CIA
Trụ sở chính: Sân bay Quốc tế Cam Ranh, P. Cam Nghĩa, TP. Cam Ranh, Khánh Hòa
Điện thoại: 0258.6265588
Fax: 0258.6266262
Người thực hiện công bố thông tin: Ông TRẦN XUÂN BÌNH
Chức vụ: Phó Giám đốc

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh công bố Báo cáo tài chính năm 2023 đã được kiểm toán.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh, tại địa chỉ www.cias.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như Kính gửi;
- Lưu VT;

**TUQ. NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Trần Xuân Bình

Số: 72../2024/CIAS

Khánh Hòa, ngày 30 tháng 3 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh (Công ty CIAS) thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2023 đã được kiểm toán với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY QUỐC TẾ CAM RANH

- Mã chứng khoán: CIA
- Địa chỉ: Sân bay Quốc tế Cam Ranh, P. Cam Nghĩa, TP. Cam Ranh, T. Khánh Hòa
- Điện thoại liên hệ: 0258 626 5588 Fax: 0258 626 6262
- Email: contact@cias.vn Website: cias.vn

2. Nội dung thông tin công bố

- BCTC năm 2023 đã được kiểm toán
 - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);
- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/kiểm toán):

Có Không

+ Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được soát xét/kiểm toán):

Có Không

+ Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:



Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/3/2024 tại đường dẫn <https://cias.vn/blogs/bao-cao-tai-chinh>.

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2023.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất):
- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC năm 2023 đã được kiểm toán;
- Văn bản giải trình về LNST.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Xuân Bình



Báo cáo Tài chính Hợp nhất

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ
SÂN BAY QUỐC TẾ CAM RANH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023
(Đã được kiểm toán)



Báo cáo Tài chính Hợp nhất

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ
SÂN BAY QUỐC TẾ CAM RANH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023
(Đã được kiểm toán)

M.S.D.

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Hội đồng Quản trị	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo Tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09-10
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11-38

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh

Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200810665 ngày 14 tháng 1 năm 2009 và các lần sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp. Hiện nay, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 ngày 23 tháng 3 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty tại Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Trương Minh Hoàng	Chủ tịch	
Ông Đồng Lương Sơn	Thành viên	
Ông Khổng Minh Dũng	Thành viên	
Ông Lý Lâm Duy	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Thắng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 30/6/2023

Các thành viên Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Lý Lâm Duy	Giám đốc
Ông Trần Xuân Bình	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Đặng Thị Phương Nga	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc	Thành viên
Ông Lưu Việt Bắc	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Điều hành Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- ▶ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- ▶ Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh

Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa

Ban Điều hành Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CAM KẾT KHÁC

Hội đồng Quản trị Công ty cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt cho Ban Điều hành,



Trương Minh Hoàng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Khánh Hòa, ngày 27 tháng 3 năm 2024

Số: 270324.076/BCTC.FIS1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh ("Công ty") được lập ngày 27 tháng 3 năm 2024, từ trang 06 đến trang 38 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến Thuyết minh 1c của Báo cáo tài chính, trong đó mô tả: Trong năm 2022, Công ty đã chuyển nhượng phần lớn vốn góp tại Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không (AGS) cho công ty mẹ của Công ty - Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG (ASGA) - theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ/CIAS ngày 24/6/2022 và các Nghị quyết của Hội đồng Quản trị với giá phí chuyển nhượng là 76.160.000.000 VND. Sau giao dịch, Công ty ghi nhận thu nhập tài chính từ chuyển nhượng khoản đầu tư số tiền 81.389.830.315 VND (Thuyết minh 21). Theo đó, lợi nhuận trên "Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất" của Công ty năm trước (số liệu so sánh) chênh lệch đột biến so với năm nay.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

**Công ty TNHH
Hàng Kiểm toán AASC**



Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2023-002-1

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2024

Đinh Quang Trung
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3681-2022-002-1


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		271.227.490.261	270.260.164.459
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	5.895.056.412	24.407.352.951
111	1. Tiền		5.895.056.412	21.407.352.951
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	3.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	6	86.305.216.815	84.149.228.471
121	1. Chứng khoán kinh doanh		91.877.868.065	92.019.279.721
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(5.572.651.250)	(7.870.051.250)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		172.672.280.531	156.538.253.454
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	9.369.097.142	5.556.339.623
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	2.491.857.984	529.168.920
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	142.900.000.000	135.240.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	20.274.576.334	17.575.995.840
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(2.363.250.929)	(2.363.250.929)
140	IV. Hàng tồn kho		4.265.141.664	3.723.793.880
141	1. Hàng tồn kho	9	4.265.141.664	3.723.793.880
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.089.794.839	1.441.535.703
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	1.465.084.102	1.139.321.580
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		594.254.476	275.583.126
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	30.456.261	26.630.997
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		68.776.220.668	66.563.533.121
220	I. Tài sản cố định	11	6.171.696.672	8.082.729.607
221	1. Tài sản cố định hữu hình		5.775.050.794	7.676.065.159
222	- Nguyên giá		21.766.058.024	21.827.948.380
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(15.991.007.230)	(14.151.883.221)
227	2. Tài sản cố định vô hình		396.645.878	406.664.448
228	- Nguyên giá		1.395.206.676	1.181.333.332
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(998.560.798)	(774.668.884)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		1.823.997.153	1.921.269.153
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	1.823.997.153	1.921.269.153
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	6	49.448.221.635	48.996.799.358
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		49.448.221.635	48.996.799.358
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		3.400.000.000	3.400.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(3.400.000.000)	(3.400.000.000)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		11.332.305.208	7.562.735.003
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	11.332.305.208	7.562.735.003
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		340.003.710.929	336.823.697.580

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		13.934.102.231	13.260.038.132
310	I. Nợ ngắn hạn		12.791.278.781	11.610.114.668
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	5.442.015.006	5.295.352.058
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		4.336.382	11.431.382
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	1.689.400.928	2.059.819.565
314	4. Phải trả người lao động		2.295.878.844	2.751.440.100
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	390.665.955	329.220.372
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	1.765.688.630	921.558.155
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.203.293.036	241.293.036
330	II. Nợ dài hạn		1.142.823.450	1.649.923.464
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	40.050.000	40.050.000
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	26	1.102.773.450	1.609.873.464
400	B. NGUỒN VỐN		326.069.608.698	323.563.659.448
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	326.069.608.698	323.563.659.448
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		197.099.040.000	197.099.040.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		197.099.040.000	197.099.040.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		117.631.479.073	117.631.479.073
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		416.894.111	416.894.111
415	4. Cổ phiếu quỹ		(15.609.978.140)	(15.609.978.140)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		4.143.730.451	4.143.730.451
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		22.388.443.203	18.504.214.566
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		16.822.214.566	(47.012.940.154)
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		5.566.228.637	65.517.154.720
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		-	1.378.279.387
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		340.003.710.929	336.823.697.580


Trần Lệ Thu
Người lập


Nguyễn Đình Việt
Kế toán trưởng


Trương Minh Hoàng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Khánh Hòa, ngày 27 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	94.267.289.222	106.304.363.959
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	-	156.832.551
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	94.267.289.222	106.147.531.408
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	20	76.260.411.125	103.070.133.036
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		18.006.878.097	3.077.398.372
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	11.155.403.834	88.156.201.770
22	7. Chi phí tài chính	22	(2.244.833.886)	5.912.090.619
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	3.021.203.251
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết		451.422.277	1.608.833.760
25	9. Chi phí bán hàng	23	12.310.414.405	8.262.497.579
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	13.597.529.035	17.337.714.019
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5.950.594.654	61.330.131.685
31	12. Thu nhập khác		162.747.201	289.506.085
32	13. Chi phí khác		57.522.304	238.058.356
40	14. Lợi nhuận khác		105.224.897	51.447.729
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6.055.819.551	61.381.579.414
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25	1.075.251.646	1.539.888.107
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	26	(507.100.014)	352.572.509
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		5.487.667.919	59.489.118.798
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		5.566.228.637	65.517.154.720
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(78.560.718)	(6.028.035.922)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	298	3.418

Trần Lệ Thu
Người lập

Nguyễn Đình Việt
Kế toán trưởng

Trương Minh Hoàng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Khánh Hòa, ngày 27 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế		6.055.819.551	61.381.579.414
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		2.135.027.263	16.388.766.870
03	Các khoản dự phòng		(2.297.400.000)	2.691.600.000
04	(Lãi)/lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(2.967.887)	68.599.358
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(11.428.565.858)	(89.101.870.164)
06	Chi phí lãi vay		-	3.021.203.251
08	Lãi/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(5.538.086.931)	(5.550.121.271)
09	Giảm các khoản phải thu		(6.134.635.313)	(8.518.003.473)
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		(541.347.784)	3.455.331.868
11	(Giảm)/Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		809.269.605	5.628.441.301
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		(4.095.332.727)	(4.795.614.009)
13	(Tăng) chứng khoán kinh doanh		141.411.656	(27.426.461.420)
14	Tiền lãi vay đã trả		(2.547.900)	(3.606.730.260)
15	Thuế TNDN đã nộp		(1.414.815.938)	(172.394.291)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		-	(73.800.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(16.776.085.332)	(41.059.351.555)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(260.000.000)	(470.287.980)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác		-	818.181.820
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(66.400.000.000)	(93.229.016.637)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		58.740.000.000	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.299.718.669)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	68.210.170.793
27	7. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		7.631.159.392	4.734.941.490
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.588.559.277)	(19.936.010.514)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2023
(Theo phương pháp gián tiếp)
(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu, bán cổ phiếu quỹ		-	4.304.491.800
33	2. Tiền thu từ đi vay		-	80.747.031.869
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		-	(22.861.715.507)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(150.721.300)	(32.150.850)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(150.721.300)	62.157.657.312
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(18.515.365.909)	1.162.295.243
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3	24.407.352.951	23.294.057.128
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		3.069.370	(48.999.420)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	5.895.056.412	24.407.352.951

Trần Lệ Thu
Người lập

Nguyễn Đình Việt
Kế toán trưởng



Trương Minh Hoàng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Khánh Hòa, ngày 27 tháng 3 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

a. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200810665 ngày 14 tháng 1 năm 2009 và các lần sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp. Hiện nay, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 ngày 23 tháng 3 năm 2023.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã cổ phiếu là CIA.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/12/2023 là 197.099.040.000 VND, tương ứng 19.709.904 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty và các Công ty con tại ngày 31/12/2023 là: 234 người (tại ngày 01/01/2023 là: 177 người).

b. Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: kinh doanh hàng miễn thuế phục vụ khách xuất, nhập, quá cảnh; kinh doanh các dịch vụ phục vụ khách đi máy bay của các hãng hàng không trong nước và quốc tế; dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa; dịch vụ phục vụ hành khách, dịch vụ phục vụ hành lý, dịch vụ phục vụ kỹ thuật mặt đất hàng không, dịch vụ làm tài liệu, cân bằng trọng tải và hướng dẫn chất xếp cho các chuyến bay, dịch vụ phục vụ vệ sinh, cung cấp vật tư, vật phẩm lên máy bay, dịch vụ tìm kiếm và giao trả hành lý thất lạc, dịch vụ khác liên quan phục vụ kỹ thuật mặt đất; dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị hàng không; dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không;
- ▶ Nhà hàng, các dịch vụ ăn uống lưu động và dịch vụ ăn uống khác;
- ▶ Vận tải hành khách bằng đường bộ nội thành, ngoại thành;
- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- ▶ Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác; thu gom rác thải không độc hại;
- ▶ Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn, sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- ▶ Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar).
- ▶ Đại lý du lịch, điều hành tua du lịch.

c. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất:

Trong năm 2023, sau khi hoạt động dần ổn định sau dịch Covid-19 cũng như sự phục hồi của ngành Hàng không và ngành Du lịch, Công ty mở rộng hoạt động kinh doanh dịch vụ ăn uống và bán hàng tại các Cảng Hàng không. Bên cạnh đó, Công ty bắt đầu triển khai hoạt động cung cấp dịch vụ lữ hành.

Đồng thời, Công ty thoái vốn khỏi Công ty Cổ phần Miễn thuế Cửa khẩu Quốc tế IDF do công ty con này chấm dứt hoạt động và giải thể.

Ngoài ra, Trong năm 2022, Công ty đã chuyển nhượng phần lớn vốn góp tại Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không (AGS) cho công ty mẹ của Công ty - Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG (ASGA) - theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ/CIAS ngày 24/6/2022 và các Nghị quyết của Hội đồng Quản trị với giá phí chuyển nhượng là

76.160.000.000 VND. Sau giao dịch, Công ty ghi nhận thu nhập tài chính từ chuyển nhượng khoản đầu tư số tiền 81.389.830.315 VND (Thuyết minh 21). Theo đó, lợi nhuận trên "Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất" của Công ty năm trước (số liệu so sánh) chênh lệch đột biến so với năm nay.

d. Cấu trúc Công ty

Công ty có các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất gồm:

	Địa chỉ	Hoạt động sản xuất kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết
Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh (CATC)	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, P. Cam Nghĩa, TP. Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ thương mại hàng không	100%
Công ty TNHH Nhà ga Hàng hóa Cam Ranh (CRCT)	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, P. Cam Nghĩa, TP. Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa	100%

Ngoài ra, Công ty còn có 01 công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên Báo cáo tài chính hợp nhất này như trình bày ở Thuyết minh 6b.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập hàng năm.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Ban Điều hành Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- ▶ Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- ▶ Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên kết"

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu năm báo cáo, Công ty thực hiện như sau:

- ▶ Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các năm trước, Công ty thực hiện điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu năm báo cáo.
- ▶ Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán của các năm trước, Công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết phát sinh trong năm, Công ty thực hiện loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên doanh, liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên doanh, liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Công ty trước khi xác định phần sở hữu của Công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên doanh, liên kết năm báo cáo. Sau đó Công ty thực hiện điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên doanh, liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- ▶ Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng,
- ▶ Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- ▶ Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

2.10 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.11 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền tháng, ngoại trừ hàng thực phẩm được xác định theo nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

▶ Nhà cửa và vật kiến trúc	05 – 15 năm
▶ Máy móc, thiết bị	03 – 15 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 – 15 năm
▶ Thiết bị dụng cụ quản lý	03 năm
▶ Phần mềm máy vi tính	03 – 05 năm

2.14 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản (“XDCB”) dở dang là các chi phí phát sinh trực tiếp để thực hiện các dự án đầu tư XDCB (bao gồm chi phí xây dựng hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật các tài sản) cần thiết phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh.

Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc.

2.15 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- ▶ Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.
- ▶ Chi phí sửa chữa lớn liên quan đến các cơ sở kinh doanh của Công ty và Công ty không thực hiện trích trước chi phí được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 2 đến 3 năm.
- ▶ Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 1 đến 3 năm.

2.16 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi phải trả và các khoản chi phí phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và phải xử lý ghi giảm vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và Điều 36 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019, trừ các trường hợp được pháp luật cho phép bán ra ngay sau khi mua lại hoặc xử lý số dư cổ phiếu quỹ đã mua trước ngày 01/01/2021.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.19 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, cổ tức và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, lỗ do chênh lệch tỷ giá và chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

35.
Y
H V
Đ C T
NH
KHA

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20 % đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.23 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. Tiền và tương đương tiền

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	2.190.975.056	5.755.040.074
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.704.081.356	15.652.312.877
Các khoản tương đương tiền	-	3.000.000.000
	5.895.056.412	24.407.352.951

4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	5.254.724.898	966.329.443
Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	888.029.068	1.318.508.192
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	836.130.112	1.367.520.506
Priority Pass Limited	530.694.304	723.559.736
Khác	1.859.518.760	1.180.421.746
	9.369.097.142	5.556.339.623

Trong đó, phải thu bên liên quan
(Thuyết minh 32)

5.254.724.898	966.329.443
----------------------	--------------------

5. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty CP Ddecor (*)	1.514.219.933	-
Khác	977.638.051	529.168.920
	2.491.857.984	529.168.920

(*) Trả trước liên quan đến hoạt động thi công nhà hàng tại Phù Cát; Quán và nhà hàng tại sân bay Tân Sơn Nhất.

6. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (i)	22.441.463.750	18.161.250.000	(4.280.213.750)	22.441.463.750	15.706.350.000	(6.735.113.750)
Công ty CP Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng (ii)	3.984.937.500	2.692.500.000	(1.292.437.500)	3.984.937.500	2.850.000.000	(1.134.937.500)
Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (iii)	1.466.815	2.381.400	-	142.878.471	224.076.000	-
Công ty CP Logistics Hàng không (iv) (*)	65.450.000.000		-	65.450.000.000		-
	91.877.868.065		(5.572.651.250)	92.019.279.721		(7.870.051.250)

Tại ngày 31/12/2023, số lượng cổ phiếu nắm giữ và quyền biểu quyết cụ thể như sau:

Tham chiếu	Mã chứng khoán	Số lượng cổ phiếu nắm giữ	Quyền biểu quyết	Sàn giao dịch
(i)	SGN	250.500	0,75%	HOSE
(ii)	MAS	75.000	1,76%	HNX
(iii)	NCT	27		HOSE
(iv)		1.169.200	1,17%	

Giá trị hợp lý của khoản chứng khoán kinh doanh này được xác định theo giá đóng cửa trên sàn HOSE và HNX tại ngày 30/12/2022 và 29/12/2023.

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính vào Công ty Cổ phần Logistics Hàng không (ALS) do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

b) Đầu tư vào công ty liên kết

Tại ngày 31/12/2023, khoản đầu tư vào Công ty liên kết – Công ty Cổ phần Du lịch và Dịch vụ Hàng không Hà Nội – có giá gốc là 49 tỷ VND, tương ứng tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết là 49%. Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này theo phương pháp vốn chủ là 49.448.221.635 VND.

c) Đầu tư vào đơn vị khác

Tại ngày 31/12/2023, khoản đầu tư vào đơn vị khác là khoản đầu tư vào Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không (AGS) có giá gốc là 3,4 tỷ VND, tương ứng tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết là 5%. Khoản đầu tư đã được dự phòng 100% với giá trị 3,4 tỷ VND.

7. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	01/01/2023	Trong năm		31/12/2023
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Tập đoàn ASG	25.000.000.000	24.000.000.000	-	49.000.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	10.000.000.000	33.400.000.000	-	43.400.000.000
Công ty CP Đầu tư và Tư vấn Long Thành	23.000.000.000	-	-	23.000.000.000
Công ty CP Xuất nhập khẩu Hàng hóa và Vận tải thủy Việt Nam	73.500.000.000	-	55.000.000.000	18.500.000.000
Nguyễn Minh Tuấn	3.740.000.000	9.000.000.000	3.740.000.000	9.000.000.000
	135.240.000.000	66.400.000.000	58.740.000.000	142.900.000.000
Trong đó: Cho vay đối với bên liên quan (Thuyết minh 32)		35.000.000.000		92.400.000.000

Các khoản phải thu về cho vay gồm các hợp đồng cho vay với thời hạn 6-12 tháng, gia hạn theo các phụ lục, lãi suất cho vay từ 5,5%/năm - 6,5%/năm.

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a. Chi tiết theo nội dung				
Tiền góp vốn hợp tác kinh doanh (*)	2.363.250.929	(2.363.250.929)	2.363.250.929	(2.363.250.929)
Ký cược, ký quỹ	5.083.858.516	-	2.033.881.023	-
Tạm ứng cho nhân viên (**)	6.543.974.596	-	10.348.294.997	-
Lãi tiền gửi, lãi vay dự thu	5.453.457.534	-	2.071.467.673	-
Bảo hiểm xã hội, y tế	83.290.527	-	3.088.369	-
Khác	746.744.232	-	756.012.849	-
	20.274.576.334	(2.363.250.929)	17.575.995.840	(2.363.250.929)
b. Chi tiết theo đối tượng				
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	2.047.178.081	-	225.342.466	-
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng Không	-	-	168.287.671	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Long Thành	550.424.658	-	560.191.781	-
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	1.156.717.808	-	78.136.986	-
Công ty CP XNK Hàng hóa và Vận tải thủy Việt Nam	1.621.000.001	-	489.078.082	-
Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Lào Cai (*)	2.363.250.929	(2.363.250.929)	2.363.250.929	(2.363.250.929)
Nhân viên Công ty tạm ứng (**)	6.543.974.596	-	10.346.294.997	-
Khác	5.992.030.261	-	3.345.412.928	-
	20.274.576.334	(2.363.250.929)	17.575.995.840	(2.363.250.929)
Trong đó, phải thu bên liên quan (Thuyết minh 32)	3.754.320.547	-	1.031.958.904	-

(*) Khoản phải thu Công ty CP Xuất nhập khẩu Lào Cai về khoản góp vốn hợp tác kinh doanh đã chấm dứt hợp tác từ ngày 15/12/2019.

(**) Chủ yếu là tạm ứng cho dự án miễn thuế, mỹ nghệ Tân Sơn Nhất và các dự án nhà hàng, quầy kệ tại một số cảng hàng không. Trong đó, năm 2023, Công ty đã thành lập thêm địa điểm kinh doanh tại Cảng Hàng không Đồng Hới và Cảng Hàng không Quốc tế Vinh.

9. Hàng tồn kho

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	301.771.558	242.381.132
Công cụ, dụng cụ	497.237.415	533.682.389
Hàng hóa	3.466.132.691	2.947.730.359
	<u>4.265.141.664</u>	<u>3.723.793.880</u>

10. Chi phí trả trước

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	46.899.145	54.494.000
Công cụ dụng cụ xuất dùng	906.183.381	767.075.247
Thi công nội thất quầy nhà hàng, café	145.057.166	217.753.168
Khác	366.944.410	99.999.165
	<u>1.465.084.102</u>	<u>1.139.321.580</u>
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	895.418.685	244.276.234
Chi phí cải tạo, sửa chữa	362.899.534	864.918.396
Thi công nội thất quầy nhà hàng, café	10.026.213.442	6.426.050.373
Khác	47.773.547	27.490.000
	<u>11.332.305.208</u>	<u>7.562.735.003</u>

11. Tài sản cố định

	Tài sản cố định hữu hình				TSCĐ vô hình	
	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải và truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND	Phần mềm máy tính VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2023	12.684.072.375	2.301.600.034	6.458.105.061	384.170.910	21.827.948.380	1.181.333.332
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	260.000.000
Giảm do thoái vốn tại công ty con	-	(61.890.356)	-	-	(61.890.356)	(46.126.656)
Tại ngày 31/12/2023	12.684.072.375	2.239.709.678	6.458.105.061	384.170.910	21.766.058.024	1.395.206.676
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2023	7.947.780.488	2.199.395.183	3.620.536.640	384.170.910	14.151.883.221	774.668.884
Khấu hao trong năm	1.136.710.032	30.181.824	713.492.393	-	1.880.384.249	254.643.014
Giảm do thoái vốn tại công ty con	-	(41.260.240)	-	-	(41.260.240)	(30.751.100)
Tại ngày 31/12/2023	9.084.490.520	2.188.316.767	4.334.029.033	384.170.910	15.991.007.230	998.560.798
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2023	4.736.291.887	102.204.851	2.837.568.421	-	7.676.065.159	406.664.448
Tại ngày 31/12/2023	3.599.581.855	51.392.911	2.124.076.028	-	5.775.050.794	396.645.878

▶ Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 4.276.904.134 VND.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Dự án Nhà ga hàng hóa và khu xử lý hàng hóa bưu kiện tại Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh (*)	1.706.088.062	1.706.088.062
Sửa chữa, cải tạo nhà hàng, quầy bán hàng	117.909.091	215.181.091
	1.823.997.153	1.921.269.153

(*) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang liên quan tới Dự án Nhà ga hàng hóa và khu xử lý hàng hóa bưu kiện tại Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh. Tại ngày 31/12/2023, công trình vẫn đang trong giai đoạn nghiên cứu và chuẩn bị đầu tư.

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty TNHH Bất động sản Hoàng Gia Trang	500.000.000	-
Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	259.931.465	811.668.940
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	691.200.301	501.742.034
Khác	3.990.883.240	3.981.941.084
	5.442.015.006	5.295.352.058
Trong đó, phải trả người bán là bên liên quan (Thuyết minh 32)	500.000.000	-

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Lãi trái phiếu phải trả	24.473.900	27.021.800
Khác	366.192.055	302.198.572
	390.665.955	329.220.372

15. Phải trả khác

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Cổ tức	242.344.100	393.065.400
Kinh phí công đoàn	237.521.513	179.639.433
Khác	1.285.823.017	348.853.322
	1.765.688.630	921.558.155
Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược	40.050.000	40.050.000
	40.050.000	40.050.000

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2023		Phát sinh trong năm		31/12/2023	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	-	611.234.150	1.235.194.867	1.244.724.571	-	601.704.446
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.933.857	1.414.815.938	1.075.251.646	1.414.815.938	9.933.857	1.075.251.646
Thuế thu nhập cá nhân	16.697.140	33.769.477	430.481.552	455.631.457	20.522.404	12.444.836
Các loại thuế khác	-	-	71.211.300	71.211.300	-	-
	26.630.997	2.059.819.565	2.812.139.365	3.186.383.266	30.456.261	1.689.400.928

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại 01/01/2022	197.099.040.000	117.481.566.206	416.894.111	(19.764.557.073)	5.163.129.628	(48.405.898.639)	5.538.518.767	257.528.693.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	65.517.154.720	(6.028.035.922)	59.489.118.798
Cổ phiếu quỹ	-	149.912.867	-	4.154.578.933	-	-	-	4.304.491.800
Giảm do thoái vốn	-	-	-	-	(1.019.399.177)	1.392.958.485	1.867.796.542	2.241.355.850
Tại 31/12/2022	197.099.040.000	117.631.479.073	416.894.111	(15.609.978.140)	4.143.730.451	18.504.214.566	1.378.279.387	323.563.659.448
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	5.566.228.637	(78.560.718)	5.487.667.919
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	(1.682.000.000)	-	(1.682.000.000)
Giảm do thoái vốn	-	-	-	-	-	-	(1.299.718.669)	(1.299.718.669)
Tại 31/12/2023	197.099.040.000	117.631.479.073	416.894.111	(15.609.978.140)	4.143.730.451	22.388.443.203	-	326.069.608.698

(*) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ/CIAS ngày 29/6/2023, chi tiết như sau:

	Số tiền VND
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	962.000.000
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	720.000.000
	1.682.000.000

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2023	Tỷ lệ vốn góp	01/01/2023	Tỷ lệ vốn góp
	VND	%	VND	%
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	96.231.520.000	48,82	96.231.520.000	48,82
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Hàng không Tân Sơn Nhất	10.827.560.000	5,49	10.827.560.000	5,49
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	5.666.620.000	2,88	5.666.620.000	2,88
Các cổ đông khác	84.373.340.000	42,81	84.373.340.000	42,81
	197.099.040.000	100	197.099.040.000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận tại Công ty mẹ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	197.099.040.000	197.099.040.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	197.099.040.000	197.099.040.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	393.065.400	425.216.250
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	-	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	-
+ <i>Điều chỉnh giảm do mua lại cổ phiếu quỹ</i>	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	150.721.300	21.282.850
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	150.721.300	21.282.850
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu	-	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	242.344.100	403.933.400
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả bằng tiền</i>	242.344.100	403.933.400
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả bằng cổ phiếu</i>	-	-

d. Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.709.904	19.709.904
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19.709.904	19.709.904
- Cổ phiếu phổ thông	19.709.904	19.709.904
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.048.661	1.048.661
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.661.243	18.661.243
- Cổ phiếu phổ thông	18.661.243	18.661.243

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/ cổ phiếu.

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký hợp đồng thuê đất không hủy ngang số 17/HĐ-TĐ ngày 25/02/2023 tại Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh để sử dụng làm căn tin và văn phòng điều hành với thời hạn thuê tới ngày 09/11/2023, thời hạn thuê đất được gia hạn 12 tháng đến ngày 08/11/2024 căn cứ theo Quyết định số 166/QĐ-CVMT ngày 30/06/2023 của Cảng vụ Hàng không miền Trung. Diện tích khu đất thuê là 2.244 m². Theo hợp đồng, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Ngoài ra, Công ty thuê vị trí tại các Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh, Cảng hàng không Phù Cát, Cảng hàng không Chu Lai, Cảng hàng không Tuy Hòa, Cảng hàng không Liên Khương, Cảng hàng không Đồng Hới, Cảng hàng không Quốc tế Phú Bài, Cảng hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất và Cảng hàng không Quốc tế Vinh để sử dụng với mục đích làm văn phòng và kinh doanh. Công ty phải trả tiền thuê vị trí định kỳ theo quy định tại các hợp đồng này.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2023	01/01/2023
USD	10.142,31	93.087,91

19. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu	94.267.289.222	106.304.363.959
Dịch vụ phục vụ ăn uống và bán hàng hóa	80.380.797.189	55.379.301.987
Dịch vụ vận tải	3.366.606.187	1.584.328.086
Bán hàng miễn thuế	-	6.854.150.104
Doanh thu hợp tác kinh doanh (*)	2.604.385.153	4.519.082.018
Dịch vụ lưu hành	3.026.595.646	-
Dịch vụ phục vụ mặt đất	-	36.140.413.725
Doanh thu khác	4.888.905.047	1.827.088.039
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	156.832.551
Chiết khấu thương mại	-	156.832.551
Doanh thu thuần	94.267.289.222	106.147.531.408
Trong đó: Doanh thu từ bên liên quan (Thuyết minh 32)	5.489.098.493	601.338.463

(*) Doanh thu hợp tác, quản lý và điều hành nhà hàng căn cứ Hợp đồng số 14/2014/CRAC-HĐHTKD giữa Công ty ("Bên A") với Công ty TNHH Autogrill VFS F&B ("Bên B"). Theo đó, Bên A sẽ chịu trách nhiệm đảm bảo mặt bằng kinh doanh, Bên B có trách nhiệm tổ chức, quản lý khai thác dịch vụ và điều hành hoạt động kinh doanh tại Sân bay Cam Ranh.

20. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Dịch vụ phục vụ ăn uống và bán hàng hóa	64.611.584.875	41.448.855.650
Dịch vụ vận tải	4.761.390.018	4.882.029.367
Bán hàng miễn thuế	-	5.895.601.729
Dịch vụ lữ hành	3.775.698.742	-
Giá vốn hợp tác kinh doanh	2.797.811.459	4.415.571.770
Dịch vụ phục vụ mặt đất	-	46.343.509.754
Khác	313.926.031	84.564.766
	76.260.411.125	103.070.133.036
Trong đó: Giá vốn từ các bên liên quan (Thuyết minh 32)	454.545.454	-

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, cho vay	9.802.068.253	4.912.280.257
Lãi do chuyển nhượng các khoản đầu tư (*)	-	81.389.830.315
Lãi từ kinh doanh chứng khoán	95.466.744	332.217.420
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	28.049.590	500.189.778
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	2.967.887	-
Cổ tức được chia	1.211.081.000	1.021.684.000
Khác	15.770.360	-
	11.155.403.834	88.156.201.770

(*) Lãi do chuyển nhượng phần vốn góp tại Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng Không (AGS) trong năm 2022. Chi tiết xem tại Thuyết minh số 1c.

22. Chi phí tài chính

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	-	3.021.203.251
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	53.320.719	54.466.781
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	-	68.599.358
Trích/(Hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	(2.297.400.000)	2.691.600.000
Khác	(754.605)	76.221.229
	(2.244.833.886)	5.912.090.619

23. Chi phí bán hàng

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên	5.146.806.023	3.997.776.810
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.149.798.746	1.134.418.686
Chi phí khấu hao TSCĐ	153.795.157	97.291.371
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.860.014.479	3.019.035.426
Chi phí bằng tiền khác	-	13.975.286
	12.310.414.405	8.262.497.579

24. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	8.799.352.723	9.929.415.082
Chi phí vật liệu, dụng cụ quản lý	493.917.699	548.546.899
Chi phí khấu hao tài sản cố định	253.852.530	751.555.134
Thuế phí và lệ phí	347.395.498	277.389.460
Chi phí dịch vụ mua ngoài	949.644.586	2.404.801.964
Chi phí bằng tiền khác	2.753.365.999	3.426.005.480
	13.597.529.035	17.337.714.019

Trong đó: chi phí QLDN mua từ bên liên quan
(Thuyết minh 32)

4.436.000	-
------------------	---

25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	869.768.281	1.377.771.687
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	205.483.365	162.116.420
- Công ty TNHH Nhà ga Hàng hóa Cam Ranh	205.483.365	162.116.420
	1.075.251.646	1.539.888.107

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	1.102.773.450	1.609.873.464
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	1.102.773.450	1.609.873.464

35
 Y
 +VI
 CT
 H
 HAN

b) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(507.100.014)	(7.321.191.048)
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	7.673.763.557
	(507.100.014)	352.572.509

27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	5.566.228.637	65.517.154.720
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	5.566.228.637	65.517.154.720
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	18.661.243	19.168.755
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	298	3.418

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 31/12/2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	43.078.197.562	42.843.838.927
Chi phí nhân công	28.358.308.143	40.545.733.088
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.135.027.263	16.388.766.870
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.970.187.447	23.587.702.457
Chi phí khác bằng tiền	2.626.634.150	5.304.303.292
	102.168.354.565	128.670.344.634

29. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Hội đồng Quản trị Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2023				
Đầu tư ngắn hạn	20.856.131.400	-	-	20.856.131.400
	20.856.131.400	-	-	20.856.131.400
01/01/2023				
Đầu tư ngắn hạn	18.780.426.000	-	-	18.780.426.000
	18.780.426.000	-	-	18.780.426.000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: doanh thu, chi phí.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.704.081.356	-	-	3.704.081.356
Phải thu khách hàng, phải thu khác	27.280.422.547	-	-	27.280.422.547
Các khoản cho vay	142.900.000.000	-	-	142.900.000.000
	173.884.503.903	-	-	173.884.503.903
01/01/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.652.312.877	-	-	18.652.312.877
Phải thu khách hàng, phải thu khác	20.769.084.534	-	-	20.769.084.534
Các khoản cho vay	135.240.000.000	-	-	135.240.000.000
	174.661.397.411	-	-	174.661.397.411

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2023				
Phải trả người bán, phải trả khác	7.207.703.636	40.050.000	-	7.247.753.636
Chi phí phải trả	390.665.955	-	-	390.665.955
	7.598.369.591	40.050.000	-	7.638.419.591
01/01/2023				
Phải trả người bán, phải trả khác	6.216.910.313	40.050.000	-	6.256.960.313
Chi phí phải trả	329.220.372	-	-	329.220.372
	6.546.130.685	40.050.000	-	6.586.180.685

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

31. Báo cáo bộ phận

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Phục vụ ăn uống và bán hàng hóa VND	Các hoạt động khác VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	82.985.182.342	11.282.106.880	94.267.289.222
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	15.575.786.008	2.431.092.089	18.006.878.097
Tổng chi phí mua tài sản cố định	260.000.000	-	260.000.000
Tài sản bộ phận	19.638.179.879	2.124.076.028	21.762.255.907
Tài sản không phân bổ	-	-	318.241.455.022
Tổng tài sản	19.638.179.879	2.124.076.028	340.003.710.929
Nợ phải trả của các bộ phận	13.934.102.231	-	13.934.102.231
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-
Tổng nợ phải trả	13.934.102.231	-	13.934.102.231

Theo khu vực địa lý:

Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý do doanh thu của Công ty chủ yếu phát sinh trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

32. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan của Công ty và mối quan hệ như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG (ASG)	Chủ sở hữu của Công ty mẹ
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG (ASGA)	Công ty mẹ
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	Công ty con của ASGA
Công ty TNHH Bất động sản Hoàng Gia Trang	Công ty con của ASGA
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn Trương Minh Hoàng	Công ty con của ASG
Phạm Quang Minh	Chủ tịch HĐQT đồng thời là Tổng Giám đốc của Công ty mẹ
Lý Lâm Duy	Giám đốc / Miễn nhiệm ngày 01/7/2022
Đổng Lương Sơn	Thành viên HĐQT / Giám đốc
Khổng Minh Dũng	Thành viên HĐQT
Nguyễn Văn Thắng	Thành viên HĐQT / Miễn nhiệm ngày 30/6/2023
Trần Xuân Bình	Phó Giám đốc
Đặng Thị Phương Nga	Trưởng ban kiểm soát
Nguyễn Thị Bích Ngọc	Thành viên ban kiểm soát
Lưu Việt Bắc	Thành viên ban kiểm soát

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Cung cấp dịch vụ và bán hàng	5.489.098.493	601.338.463
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	5.479.096.642	601.338.463
Công ty TNHH Bất động sản Hoàng Gia Trang	5.005.556	-
Công ty CP Tập đoàn ASG	4.996.295	-
Cho vay	57.400.000.000	35.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	24.000.000.000	25.000.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	33.400.000.000	10.000.000.000
Chuyển nhượng khoản đầu tư	-	76.100.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	-	76.100.000.000
Lãi cho vay	2.978.553.423	282.132.733
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	1.821.835.615	225.342.466
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	1.156.717.808	56.790.267
Mua dịch vụ và thuê mặt bằng	458.981.454	-
Công ty TNHH Bất động sản Hoàng Gia Trang	454.545.454	-
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	4.436.000	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	5.254.724.898	966.329.443
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	5.254.724.898	966.329.443
Phải thu về cho vay ngắn hạn	92.400.000.000	35.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	49.000.000.000	25.000.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	43.400.000.000	10.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	3.754.320.547	1.031.958.904
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	2.047.178.081	225.342.466
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	-	168.287.671
Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Long Thành	550.424.658	560.191.781
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	1.156.717.808	78.136.986
Phải trả người bán	500.000.000	-
Công ty TNHH Bất động sản Hoàng Gia Trang	500.000.000	-

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm như sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Hội đồng quản trị	330.000.000	641.000.000
Trương Minh Hoàng	90.000.000	153.000.000
Khổng Minh Dũng	60.000.000	122.000.000
Lý Lâm Duy	60.000.000	122.000.000
Đổng Lương Sơn	60.000.000	122.000.000
Nguyễn Văn Thắng	60.000.000	122.000.000
	Miễn nhiệm ngày 30/6/2023	
Ban Giám đốc	1.069.966.900	797.986.000
Phạm Quang Minh	-	275.765.000
Lý Lâm Duy	611.735.000	300.000.000
Trần Xuân Bình	458.231.900	222.221.000
	Bổ nhiệm ngày 16/6/2022	
Ban kiểm soát	144.000.000	270.000.000
Đặng Phương Nga	60.000.000	48.000.000
Nguyễn Thị Lê Hằng	-	72.000.000
Nguyễn Thị Bích Ngọc	42.000.000	75.000.000
Nguyễn Việt Hồng	-	45.000.000
Lưu Việt Bắc	42.000.000	30.000.000
	Được bầu ngày 24/6/2022	
	Miễn nhiệm ngày 24/6/2022	
	Miễn nhiệm ngày 24/6/2022	
	Được bầu ngày 24/6/2022	

Ngoài các bên liên quan có phát sinh giao dịch và số dư nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

33. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

34. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất này đã được Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 27 tháng 3 năm 2024.



Trần Lệ Thu
Người lập



Nguyễn Đình Việt
Kế toán trưởng



Trương Minh Hoàng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Khánh Hòa, ngày 27 tháng 3 năm 2024

